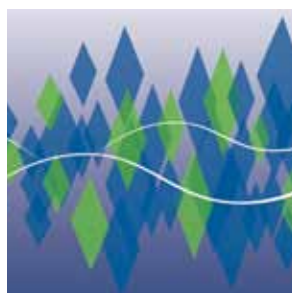




VIETFUND
MANAGEMENT

BẢN TIN | VFM

Quý III /2011



Dịch vụ Quản lý Quỹ đầu tư
Dịch vụ Quản lý Danh mục đầu tư



MỤC LỤC

Kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán Quý III/2011

Kinh tế vĩ mô	4
Thị trường chứng khoán	5

Tình hình hoạt động và đầu tư của Quỹ

Quỹ đầu tư VF1	6
Quỹ đầu tư VF2	8
Quỹ đầu tư VF4	10
Quỹ đầu tư VFA	12

Công ty điển hình

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	14
Công Ty Cổ Phần FPT	15

Tình hình giao dịch và Thông tin pháp lý	16
--	----

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi công ty VietFund Management (VFM). Các thông tin trong báo cáo được công ty VFM xem là đáng tin cậy và dựa trên các nguồn thông tin đã công bố ra công chúng. Tuy nhiên, Công ty VFM không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin trong báo cáo này. Quan điểm, dự báo và các ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của công ty VFM và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Công ty VFM không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các vấn đề thuộc các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo sau này thay đổi hoặc trở nên không chính xác.

KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CK QUÝ III/2011

KINH TẾ VĨ MÔ

GDP tăng 5,76% vào cuối Quý III/2011.

Cuối Quý III/2011, GDP tăng nhẹ, đạt 5,76% so với 5,6% cuối Quý II. Công nghiệp và xây dựng, và dịch vụ đóng góp chủ yếu vào phần tăng trưởng này khi lần lượt tăng 6,62% và 6,24%. Nông nghiệp đóng góp khiêm tốn với tăng trưởng 2,4%, phần nào lý giải lý do nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi lạm phát lương thực thực phẩm. Chúng tôi cho rằng kinh tế sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ chậm nhờ vào sự phục hồi của đầu tư và tiêu dùng khi lãi suất và lạm phát giảm.

CPI đạt đỉnh khi chi phí giáo dục tăng mạnh.

Tốc độ tăng trưởng của chỉ số tiêu dùng tiếp tục chậm lại với chỉ số tháng 9 đạt 0,82% so với tháng trước, thấp nhất trong 12 tháng. Chi phí giáo dục tăng 8,6% do một số tỉnh quyết định tăng học phí và các chi phí liên quan. Trong khi đó, lương thực và thực phẩm tăng chậm lại ở mức 0,28% nhờ giá ngũ cốc giảm sau nhiều tháng tăng mạnh. Nhìn một cách tổng quát, ngoại trừ chi phí giáo dục tăng bất thường và lạm phát lương thực, chỉ số CPI tăng 0,44% trong tháng 9 so với 0,63% trong tháng 9/2010. Điều này chứng tỏ rằng chính sách thắt chặt tiền tệ và việc cải thiện nguồn cung lương thực đã tỏ ra có hiệu quả trong việc kiểm soát lạm phát.

Thâm hụt thương mại giảm đều, đạt mức 10,4 tỷ đô-la Mỹ vào tháng 9.

Cho dù nền kinh tế tiêu tốn 0,5 tỷ đô-la Mỹ cho nhập khẩu vàng, thâm hụt thương mại tháng 8 chỉ 0,56 tỷ đô-la Mỹ. Mức thâm hụt này giảm mạnh so với thâm hụt thương mại đã loại trừ nhập khẩu dầu và vàng 0,18 tỷ đô-la Mỹ và 1,06 tỷ đô-la Mỹ của tháng 8/2010. Theo ước tính của Tổng Cục Thống kê, thâm hụt thương mại tháng 9 được cải thiện đáng kể nhờ vào tăng trưởng xuất khẩu 39% trong khi nhập khẩu tăng khoảng 20%. Do đó, thâm hụt thương mại 12 tháng giảm xuống 10,4 tỷ đô-la Mỹ từ 18 tỷ đô-la Mỹ vào tháng 6/2010. Chúng tôi tin rằng thâm hụt thương mại sẽ tiếp tục được cải thiện và không tạo áp lực lên cán cân thanh toán.

Tiền đồng vẫn bị áp lực giảm giá vì người dân dự trữ vàng, cho dù lạm phát và thâm hụt thương mại có xu hướng giảm.

Theo ước tính của Ngân Hàng Nhà Nước, cán cân thanh toán tổng thể trong 7 tháng của năm thặng dư 5 tỷ đô-la Mỹ, chủ yếu nhờ vào 5,6 tỷ đô-la Mỹ kiều hối (tăng 42%). Cán cân vãng lai thặng dư 1,3 tỷ đô-la Mỹ so với mức thâm hụt 3,2 tỷ đô-la Mỹ cùng kỳ, nhờ thâm hụt thương mại giảm. Trong khi đó, tài khoản vốn có thêm 4,7 tỷ và 1 tỷ đô-la Mỹ từ vốn FDI và đầu tư gián tiếp. Tuy nhiên, tỷ giá USD/VND vẫn bị áp lực và phá vỡ mức 21.100 vì hoạt động nhập lậu vàng đẩy tỷ giá không chính thức lên. Người dân và nhà đầu tư trong nước tìm tới vàng khi lợi nhuận của tài sản này hấp dẫn và lãi suất tiền gửi bị khống chế ở mức 14%/năm, dẫn tới giá vàng trong nước cao hơn giá vàng quốc tế và thúc đẩy hoạt động nhập khẩu vàng. Chúng tôi tin rằng chính phủ sẽ kiểm soát thị trường vàng và thị trường ngoại tệ không chính thức để xóa bỏ chênh lệch giá vàng và ổn định giá trị tiền đồng.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index tăng 7% khi lạm phát và lãi suất tiền gửi có xu hướng giảm.

Xu hướng tăng của thị trường trong tháng 8 được tiếp tục củng cố đến giữa tháng 9 khi nhà đầu tư mong đợi lạm phát và chi phí vốn giảm. VN-Index tăng 7%, đạt 428 điểm trong giai đoạn báo cáo (25/08-29/09). Giao dịch bình quân ngày được duy trì tốt ở mức 42 triệu đô-la Mỹ trong tháng 9, so với 45 triệu đô-la Mỹ trong tháng 8. Tuy nhiên, đáng lưu ý là nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh nhất kể từ 2009 với 47 triệu đô-la Mỹ vốn được thoái, chủ yếu là do bán mạnh 21 triệu đô-la Mỹ giá trị cổ phiếu Vincom.

Các cổ phiếu thị giá lớn dẫn dắt thị trường lên trong nửa đầu tháng 9 và xuống trong nửa cuối của tháng.

Phần lớn biến động thị trường bị ảnh hưởng bởi năm cổ phiếu lớn chiếm 45% giá trị thị trường: MSN, VNM, BVH, VIC, và EIB. Ngoài việc VIC giảm 5%, các cổ phiếu lớn nhất này tăng tốt: MSN 21%, BVH 19%, VNM 6%, và EIB 7%. Các quỹ ETF đã đưa MSN vào danh mục đầu tư của họ, hỗ trợ giá của MSN. Cổ phiếu các ngành có tăng trưởng tốt là Tiện ích công cộng 10,4%, Tài chính 9,6% và Dược phẩm y tế 7,6%. Đáng lưu ý là cổ phiếu các công ty dược phẩm có xu hướng đảo chiều so với xu hướng giảm kéo dài trước đây khi có nhiều nhà đầu tư nước ngoài và chiến lược quan tâm.

Chi phí lãi vay cao sẽ tiếp tục ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận doanh nghiệp Quý IV.

Ngân Hàng Nhà Nước, nhờ sử dụng các chế tài, đã khá thành công trong việc bắt buộc các ngân hàng tuân thủ mức trần lãi tiền gửi 14% như một bước làm giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này không khuyến khích người dân gửi tiền trong bối cảnh lạm phát cao (22%) và lợi nhuận đầu tư vàng hấp dẫn, làm cho tổng tiền gửi vào hệ thống ngân hàng giảm 1,07% trong tháng 9. Nếu giá vàng và tỷ giá ổn định, tiền gửi vào hệ thống ngân hàng có thể tăng lên, đặc biệt khi lạm phát giảm. Cho dù lãi suất tiền gửi giảm mạnh, lãi suất cho vay chỉ giảm nhẹ khoảng 1% so với mức 19% trong tháng 8. Điều này cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp trong quý 4 vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng xấu.

QUỸ ĐẦU TƯ

VF1

Tên Quỹ	Quỹ đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (VF1)
Tên tiếng Anh	Vietnam Securities Investment Fund
Mã giao dịch	VFMVF1
Hình thức Quỹ	Quỹ công chúng dạng đóng
Vốn điều lệ	1.000.000.000.000 VND
Tổng số CCQ lưu hành	100.000.000 đvq
Ngày thành lập	20/05/2004
Ngày niêm yết	8/11/2004
Thời hạn hoạt động	10 năm
Công ty Quản lý quỹ	CTCP Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)
Ngân hàng giám sát	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
Phí quản lý	2%/NAV/năm
Phí giám sát & lưu ký	0,08%/NAV/năm
Chính sách cổ tức	Hàng năm, theo quyết định của ĐHNĐT

Mục tiêu đầu tư Đầu tư vào các cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) có tiềm năng tăng trưởng, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ khác nhằm xây dựng mục tiêu đầu tư cân bằng.

Tình hình hoạt động quỹ - Quý III / 2011

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong Quý III/2011 tiếp tục xu hướng giảm khi VN-Index mất 1,1% xuống mức 427,6 điểm và HNX-Index mất 4,0% xuống mức 71,3 điểm so với quý trước. Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011, NAV của Quỹ đầu tư VF1 có mức giảm 3,5%, cao hơn so với mức giảm là 1,1% của VN-Index và ít hơn so với mức giảm là 4,0% của HNX-Index.

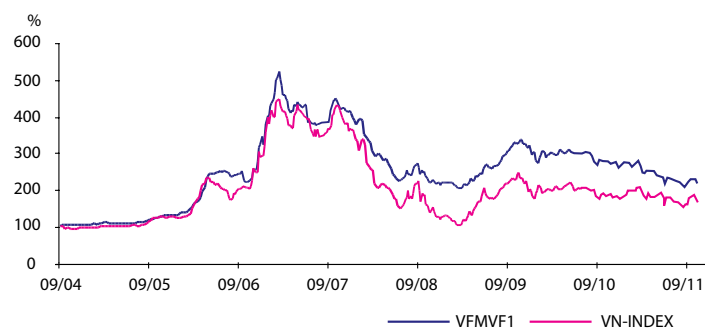
Thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)

	30/9/2011			Tăng trưởng (%)					Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi hoạt động (20/05/2004)
	Quy mô (tỷ đồng)	NAV (tỷ đồng)	NAV/đvq (đồng)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng			
VF1	1.000	1.590,6	15.906	(3,1)	(3,5)	(9,4)	(25,2)	(25,2)	76,8	
VN-Index			427,6	0,7	(1,1)	(7,3)	(11,8)	(11,8)	65,3	
HNX-Index			71,3	(2,5)	(4,0)	(22,0)	(37,6)	(37,6)	(25,7)	

(*) Bao gồm cổ tức 15% đã thanh toán cho nhà đầu tư vào ngày 12/5/2010

Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng của Index

20/05/2004 = 100



5 CP chiếm tỷ trọng lớn nhất

Tên cổ phiếu	Thị trường	Tỷ trọng trong NAV (%)
DPM	HOSE	13,0
NTL	HOSE	7,3
SJS	HOSE	6,2
HAG	HOSE	4,5
KSB	HOSE	4,2

Tăng trưởng NAV	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	Soviet đầu năm	Bình quân năm
2011	2,2	(10,7)	(1,8)	(5,2)	(10,2)	1,6	(4,7)	4,5	(3,1)				(25,2)	(32,1)
2010	(0,8)	0,6	2,3	7,0	(4,6)	0,2	1,3	(7,9)	(0,2)	(0,6)	(3,9)	1,4	(8,2)	(8,2)
2009	(1,4)	(7,5)	4,5	8,6	10,7	8,4	7,7	14,3	8,5	(0,6)	(8,6)	1,5	50,9	50,9
2008	(6,0)	(15,0)	(15,7)	(9,0)	(20,0)	(4,2)	6,7	14,2	(9,7)	(14,0)	(1,0)	0,6	(55,8)	(55,8)
2007	25,0	47,6	33,0	19,9	24,9	0,1	(3,5)(*)	(2,1)	5,8	8,8	(4,2)	(2,1)	46,1(*)	46,1(*)
2006	6,0	14,7	10,3	33,5	4,0	3,2	(8,4)	1,3	4,7	(4,4)(*)	15,2	31,0	175,1(*)	175,1(*)
2005	0,04	2,4	1,1	(2,4)	0,2	0,5	0,2	3,5	5,6	5,8	4,7	1,2	25,2	25,2
2004						1,0	(0,6)	(0,2)	0,3	0,6	(0,2)	0,6	1,6	3,2

(*) Tính trên vốn bình quân

Đánh giá tình hình danh mục đầu tư

	Lãi/lỗ (%)		Tỷ trọng trong NAV (%)
	Quý III/2011	Lũy kế từ đầu năm	
Tăng trưởng NAV (%)	(3,5)	(25,2)	100
Tổng các khoản đầu tư	(3,6)	(21,0)	93,5
Theo loại cổ phiếu			
Cổ phiếu sàn HOSE	(2,3)	(21,4)	65,5
Cổ phiếu sàn HNX	(9,8)	(35,9)	14,0
CP chưa niêm yết	3,4	(3,7)	12,4
Trái phiếu	0,0	0,0	1,6
5 ngành chiếm tỷ trọng cao nhất			
Hạ tầng - Bất động sản	(9,7)	(41,9)	24,6
Vật liệu - Khai khoáng	(1,3)	(7,4)	23,0
Thực phẩm - Nước giải khát	8,7	13,4	5,9
Công nghiệp năng lượng	(9,0)	(23,4)	6,7
Hàng hóa công nghiệp	(8,5)	(37,8)	10,9

Kết thúc Quý III/2011, nhóm cổ phiếu niêm yết của Quỹ đầu tư VF1 chiếm 79,5% NAV với mức giảm 4,6%, cao hơn mức giảm của chỉ số VN-Index và HNX-Index. Cổ phiếu chưa niêm yết chiếm 12,4% NAV có mức tăng 3,4% so với Quý II/2011.

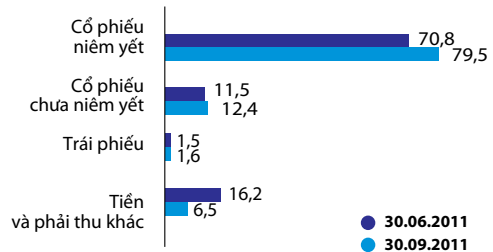
Trong 5 ngành có tỷ trọng cao nhất trong danh mục (chiếm 71,1% NAV) ngành Hạ tầng - Bất động sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (24,6% NAV) có mức giảm 9,7%, ngành Vật liệu - Khai khoáng (23,0% NAV) giảm 1,3% trong Quý III/2011.

Tổng giá trị giải ngân trong QIII/2011 đạt 240,1 tỷ đồng tập trung chủ yếu vào 2 ngành Vật liệu - Khai khoáng (80,7 tỷ đồng) và Tiện ích công cộng (34,4 tỷ đồng).

Thanh toán trong QIII/2011 đạt 59,3 tỷ đồng được thực hiện chủ yếu ở ngành Vật liệu - Khai khoáng (21,6 tỷ đồng) và ngành Bán lẻ (18,5 tỷ đồng).

Hoạt động giải ngân và thanh toán trong Quý III/2011 chủ yếu được thực hiện để cơ cấu lại danh mục.

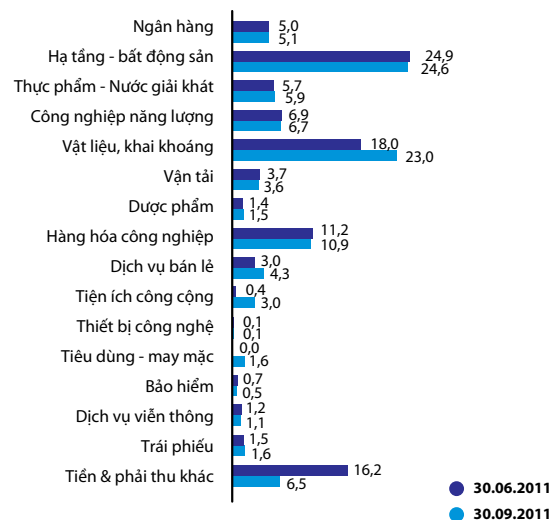
Phân bổ tài sản (%)



Trong Quý III/2011, trước những tín hiệu khả quan từ kinh tế vĩ mô, Quỹ đầu tư VF1 đã chủ động thực hiện giải ngân vào một số nhóm cổ phiếu niêm yết có tiềm năng tăng trưởng tốt nhằm đón đầu thị trường. Ngoài ra trong quý Quỹ đầu tư VF1 cũng thực hiện giải ngân vào một số công ty chưa niêm yết có nền tảng cơ bản tốt, có lộ trình niêm yết rõ ràng. Vì thế, tỷ trọng cổ phiếu niêm yết và tỷ trọng cổ phiếu chưa niêm yết tăng lên lần lượt 79,5% NAV và 12,4% NAV.

Quý III/2011 Quỹ đầu tư VF1 giải ngân ròng làm cho tỷ trọng tiền mặt giảm từ 16,2% NAV xuống 6,5% NAV.

Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Việc giải ngân trong Quý III/2011 làm tăng đáng kể tỷ trọng của ngành Vật liệu - Khai khoáng và Tiện ích công cộng, chiếm lần lượt khoảng 23,0% NAV và 3,0% NAV.

Đến thời điểm 30/9/2011, tỷ trọng 5 ngành chính: Hạ tầng - Bất động sản, Thực phẩm - NGK, Vật liệu - Khai khoáng, Công nghiệp năng lượng và Hàng hóa công nghiệp chiếm 71,1% NAV trong danh mục.

QUỸ ĐẦU TƯ

VF2

Tên Quỹ	Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)
Tên tiếng Anh	Vietnam Growth Investment Fund
Hình thức Quỹ	Quỹ thành viên
Vốn điều lệ	962.972.500 tỷ đồng
Ngày thành lập	13/12/2006
Thời hạn hoạt động	5 năm, và được gia hạn đến ngày 12/12/2014
Công ty Quản lý quỹ	CTCP Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)
Ngân hàng giám sát	Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC – CN. Tp. HCM
Phí quản lý	1,0%/NAV/năm
Phí giám sát và lưu ký	0,12%/NAV/năm
Chính sách cổ tức	Hàng năm, theo quyết định của ĐHTVGV

Mục tiêu đầu tư Tối ưu hóa các cơ hội đầu tư tăng trưởng cao từ quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp, và hỗ trợ các đơn vị tái cơ cấu về mặt tài chính, phát triển hệ thống quản trị, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm gia tăng giá trị của các dự án đầu tư.

Tình hình hoạt động quỹ - Quý III / 2011

Trong Quý III, diễn biến thị trường trái chiều rõ rệt. Với 2 tháng đầu Quý III, thị trường liên tục giảm điểm và thanh khoản kém, nhưng đến tháng 9 lại có mức tăng nhanh chóng. Diễn biến nhanh của thị trường thể hiện mức độ nhạy cảm của dòng tiền đầu tư khi mà thị giá cổ phiếu đã ở mức rất thấp. Tuy nhiên, để thị trường có thể có sức tăng trưởng bền vững, thì cần có nhiều yếu tố tích cực trên góc độ vĩ mô để củng cố niềm tin của nhà đầu tư.

Kết thúc Quý III, VN-Index đóng cửa tại 427,6 điểm, và HNX-Index đóng cửa tại 71,34 điểm, lần lượt giảm 1,1% và 4,1% so với thời điểm cuối Quý II.

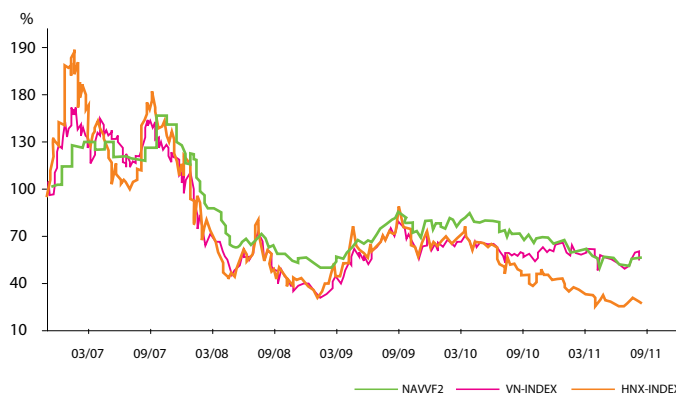
Kết thúc Quý II, NAV của Quỹ VF2 giảm 0,6% so với cuối Quý II, tương đương với mức giảm của VN-Index. NAV trên một đơn vị quỹ đạt 5.599 đồng/ccq.

Thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)

	30/9/2011			Tăng trưởng (%)					Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi hoạt động (13/12/2006)
	Quy mô (tỷ đồng)	NAV (tỷ đồng)	NAV/đvq (đồng)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng			
VF2	963,0	539,2	5.599	(0,6)	(0,6)	(6,9)	(16,8)	(16,8)	(44,0)	
VN-Index			427,6	0,7	(1,1)	(7,3)	(11,8)	(11,8)	(44,9)	
HNX-Index			71,3	(2,5)	(4,0)	(22,0)	(37,6)	(37,6)	(70,9)	

Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng của VN-Index

13/12/2006 = 100



5 CP chiếm tỷ trọng lớn nhất

Tên cổ phiếu	Thị trường	Tỷ trọng trong NAV (%)
BV Tim Tâm Đức	OTC	7,6
TCM	HOSE	5,9
PXS	HOSE	5,0
DPM	HOSE	4,5
PVD	HOSE	4,1

Tăng trưởng NAV	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	So với đầu năm	Bình quân năm
2011	0,7	(8,9)	(2,7)	(2,9)	(7,1)	3,9	(3,4)	3,5	(0,6)				(16,3)	(21,8)
2010	(2,5)	(0,4)	0,2	7,8	(3,0)	(0,3)	(1,5)	(8,1)	(1,4)	(1,4)	(2,2)	(2,9)	(15,2)	(15,2)
2009	(2,4)	(6,9)	1,9	8,8	8,0	8,3	5,6	11,1	5,6	0,1	(8,7)	6,4	42,0	42,0
2008	(3,0)	(10,8)	(11,1)	(4,3)	(*) (20,8)	(4,8)	2,8	7,4	(9,0)	(10,8)	(2,2)	(0,2)	(51,5)	(51,5)
2007	12,0	11,0	2,2	(3,1)	2,2	(5,8)	(1,8)	(1,0)	6,6	15,1	0,1	(3,1)	27,2	27,2
2006													2,5	35,0

(*) Quỹ VF2 trả cổ tức 8% trên vốn bình quân giai đoạn 13/12/2006 – 31/12/2007 trong tháng 05/2008

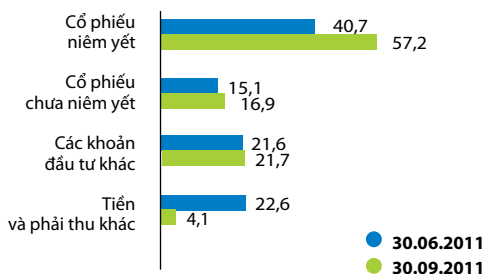
Đánh giá tình hình danh mục đầu tư

	Lãi/lỗ (%)		Tỷ trọng trong NAV (%)
	Quý III/2011	Lũy kế từ đầu năm	
Tăng trưởng NAV (%)	(0,6)	(16,8)	100,0
Tổng các khoản đầu tư	(0,9)	(13,0)	74,2
Theo loại cổ phiếu			
Cổ phiếu niêm yết	(3,7)	(20,3)	57,2
Cổ phiếu chưa niêm yết & Upcom	9,1	7,3	16,9
5 ngành chiếm tỷ trọng cao nhất			
Cơ sở hạ tầng & Bất động sản	(15,7)	(38,6)	12,8
Hàng hóa công nghiệp	(0,2)	(26,2)	12,0
Dược phẩm & Y tế	4,2	1,1	11,5
Vật liệu & Khai khoáng	(4,2)	(14,5)	9,7
May mặc	13	(31,3)	5,9

Trong khi danh mục cổ phiếu niêm yết chịu sự tác động mạnh của thị trường và giảm 3,7%, danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có mức tăng trưởng ấn tượng 9,1% ROI. Do tỷ trọng danh mục niêm yết lớn (57,2% NAV) trong khi danh mục chưa niêm yết (16,9% NAV) NAV bị tác động làm giảm 0,6%. Khoản đầu tư khác chiếm 21,7% NAV không có thay đổi về giá trị.

Trong 5 ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất, các ngành có mức tăng trưởng dương trong Quý III lần lượt là ngành Dệt may, tăng 13%, Dược phẩm và Y tế tăng 4,2%. Trong khi đó Ngành Bất động sản vẫn tiếp tục giảm ở mức 15,7%, và ngành Vật liệu và Hàng hóa công nghiệp giảm nhẹ, lần lượt 4,2% và 0,2%.

Phân bổ tài sản (%)



Tỷ trọng cổ phiếu niêm yết Quý III tăng từ 40,7% cuối Quý II lên 57,2% do hoạt động giải ngân.

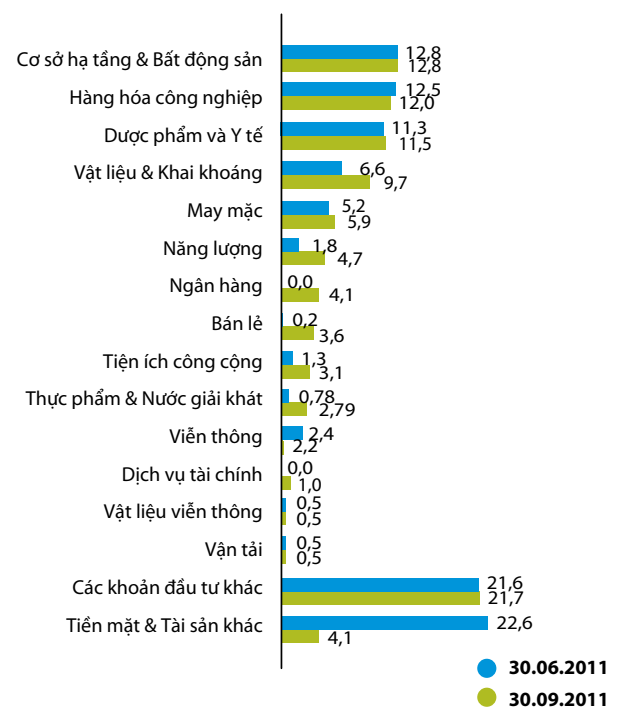
Cổ phiếu chưa niêm yết & Upcom cũng tăng từ 15% lên 16,9% do trong quý đã mua thêm một mã OTC là PVGas để đón đầu cổ phiếu có mức vốn hóa lớn trên thị trường.

Khoản đầu tư khác tăng tỷ trọng từ 21,6% lên 21,7% NAV.

Tiền mặt khả dụng giảm từ 22,6% xuống 4,1% là do mua ròng trong quý.

Cơ cấu tài sản phân loại theo giá trị vốn hóa lần lượt là 27,9% cho vốn hóa lớn, 22,1% cho vốn hoá vừa, 7,3% cho vốn hoá nhỏ, và 16,9% cho các khoản OTC.

Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Trong Quý III, Quý VF2 tăng tỷ trọng các ngành Ngân hàng, Vật liệu & Khai khoáng, Năng lượng, Bán lẻ do hoạt động giải ngân mạnh vào các ngành này và tỷ trọng tiền mặt do đó cũng giảm. Tỷ trọng các ngành khác hầu như không thay đổi nhiều.

Tính đến cuối Quý III, Danh mục đầu tư của Quý VF2 bao gồm 33 khoản đầu tư (25 mã niêm yết, 6 mã chưa niêm yết, 1 mã trên Upcom, và 1 khoản đầu tư khác), tập trung vào 15 nhóm ngành, trong đó 5 nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất bao gồm:

- Cơ Sở Hạ Tầng & Bất Động Sản (12,8%)
- Hàng Hóa Công Nghiệp (12,0%)
- Dược Phẩm & Y Tế (11,5%)
- Vật Liệu & Khai Khoáng (9,7%)
- May mặc (5,9%)

QUỸ ĐẦU TƯ

VF4

Tên Quỹ	Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (VF4)
Tên tiếng Anh	Vietnam Blue-chips Fund
Mã giao dịch	VFMVF4
Hình thức Quỹ	Quỹ công chúng dạng đóng
Vốn điều lệ	806.460.000.000 VND
Tổng số CCQ lưu hành	80.646.000 đvq
Ngày thành lập	28/02/2008
Ngày niêm yết	12/6/2008
Thời hạn hoạt động	10 năm
Công ty Quản lý quỹ	CTCP Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)
Ngân hàng giám sát	Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC – CN. Tp. HCM
Phí quản lý	2%/NAV/năm
Phí giám sát & lưu ký	0,08%/NAV/năm
Chính sách cổ tức	Hàng năm, theo quyết định của ĐHNĐT

Mục tiêu đầu tư Đầu tư vào quá trình cổ phần hóa của các doanh nghiệp lớn của nhà nước; cổ phần của các công ty có giá trị cao, sự tăng trưởng đều qua nhiều năm, và có xu hướng tiếp tục sinh lợi nhuận đều đặn trong tương lai.

Tình hình hoạt động quỹ - Quý III / 2011

Trong giai đoạn đầu của QIII/2011, thị trường chứng khoán tiếp tục đà suy giảm và tạo lập đáy vào giữa tháng 8. Giai đoạn tiếp theo chứng kiến chuỗi tăng ấn tượng (13 phiên liên tiếp) về cả thanh khoản lẫn thị giá của cổ phiếu trên cả hai sàn HOSE và HNX. Nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam đã không giữ được đà tăng điểm do ảnh hưởng của sự quan ngại về tương lai của kinh tế thế giới và các yếu tố hỗ trợ tăng điểm chưa khẳng định được tính bền vững. Đóng cửa phiên giao dịch ngày 30/9/2011, VN-Index tăng 0,7% so với tháng trước nhưng lại giảm 1,1% so với quý trước, và HNX-Index giảm lần lượt là 2,5% so với tháng trước và 4% so với quý trước.

Trong quý, Quỹ đầu tư VF4 giải ngân mạnh vào các cổ phiếu có triển vọng kinh doanh tốt và tiếp tục nắm giữ các cổ phiếu blue-chip có tăng trưởng bền vững.

NAV 30/09/11 đạt 6.798 đ/ccq, tăng 0,9% so với 30/06/2011.

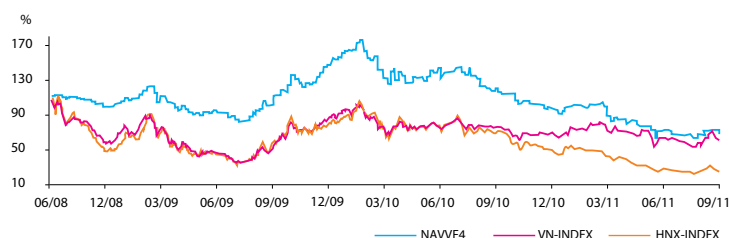
Thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)

	30/09/2011			Tăng trưởng (%)					
	Quy mô (tỷ đồng)	NAV (tỷ đồng)	NAV/đvq (đồng)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi hoạt động (28/2/2008)
VF4	806,5	548,2	6.798*	(1,5)	0,9	(12,9)	(25,9)	(25,9)	(12,0)
VN-Index			427,6	0,7	(1,1)	(7,3)	(11,8)	(11,8)	(36,9)
HNX-Index			71,3	(2,5)	(4,0)	(22,0)	(37,6)	(37,6)	(69,3)

(*) sau khi trừ cổ tức 1.000 đồng/cổ phiếu tạm ứng trong tháng 4/2010

Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng của Index

28/02/2008 = 100



Tăng trưởng NAV	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	Lũy kế từ đầu năm	Bình quân năm
2011	1,0	(13,0)	(3,1)	(4,3)	(12,0)	2,4	(0,6)	3,2	(1,5)				(26,6)	(46,1)
2010	(3,4)	1,6	3,3	8,0	1,4	(0,8)	(4,1)	(9,4)	(10,7)	(2,2)	(3,3)	4,9	(13,1)	(21,6)
2009	(1,3)	(9,0)	8,3	11,2	13,0	6,5	7,6	16,6	6,1	(1,4)	(13,2)	0,5	48,9	48,9
2008			(2,0)	(0,9)	(5,7)	0,4	6,3	11,5	(8,5)	(12,7)	(3,7)	1,7	(17,4)	(17,4)

5 CP chiếm tỷ trọng lớn nhất

Tên cổ phiếu	Thị trường	Tỷ trọng trong NAV (%)
DPM	HOSE	9,18
FPT	HOSE	7,93
VCB	HOSE	6,19
TCM	HOSE	6,05
PVD	HOSE	5,19

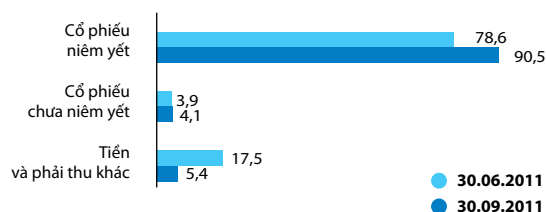
Đánh giá tình hình danh mục đầu tư

	Lãi/lỗ (%)		Tỷ trọng trong NAV (%)
	Quý III/2011	Lũy kế từ đầu năm	
Tăng trưởng NAV (%)	0,9	(25,9)	100,0
Tổng các khoản đầu tư	0,9	(20,7)	95,6
Theo loại cổ phiếu			
Cổ phiếu niêm yết	0,9	(21,3)	90,5
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,2	(0,4)	4,1
5 ngành chiếm tỷ trọng cao nhất			
Vật liệu - Khai khoáng	(0,5)	(19,1)	24,3
Cơ sở hạ tầng - Bất động sản	(8,6)	(41)	12,8
Hàng hóa công nghiệp	(2,1)	(28,7)	12,6
Bán lẻ	4,7	(10,9)	9,3
Năng lượng	(2,8)	(23)	7,2

Tổng giá trị các khoản đầu tư tính đến ngày 30/09/2011 chiếm 95,6% NAV và đang ghi nhận mức tăng trong QIII/2011 là 0,9%.

Trong 5 nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong danh mục, ngành Bán lẻ cho kết quả tăng 4,7% so với quý trước, trong khi cổ phiếu ngành Cơ sở hạ tầng - Bất động sản giảm 8,6% so với quý trước.

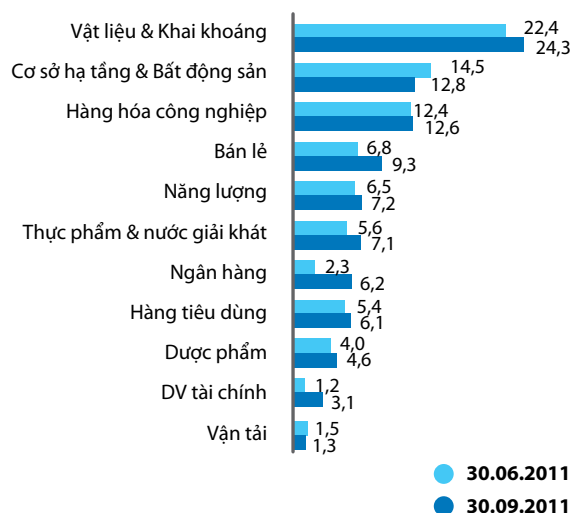
Phân bổ tài sản (%)



Trong QIII/2011, tỷ trọng cổ phiếu niêm yết thay đổi lớn, tăng từ 78,6% (30/06/2011) lên 90,5% (30/9/2011) nguyên nhân do Quỹ tiến hành giải ngân vào một số cổ phiếu thuộc ngành Năng lượng và Vật liệu - Khai khoáng, Bán lẻ, và Ngân hàng.

Tỷ trọng tiền mặt giảm mạnh từ 17,5% (30/06/2011) xuống 5,4% (30/09/2011).

Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Cơ cấu danh mục đầu tư VF4 theo ngành trong QIII/2011 có sự thay đổi ở ngành Thực phẩm - Nước giải khát, với tỷ trọng tăng từ 5,6% (30/06/2011) lên 7,1% (30/09/2011). Ngành Ngân hàng được tập trung giải ngân mạnh với mức tăng tỷ trọng từ 2,3% lên 6,2%. Các ngành như Vật Liệu - Khai Khoáng, Cơ Sở Hạ Tầng - Bất Động Sản và Hàng Hóa Công Nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục.

Danh mục đầu tư của Quỹ đầu tư VF4 đến ngày 30/09/2011 bao gồm 30 khoản đầu tư, tập trung vào 10 nhóm ngành, trong đó 3 nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất (49,3% NAV và 59,8% tổng giá trị các khoản đầu tư) bao gồm:

- Vật liệu & Khai khoáng (24,3%)
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản (12,8%)
- Hàng hóa công nghiệp (12,6%)

QUỸ ĐẦU TƯ

VFA

Tên Quỹ	Quỹ đầu tư Năng động Việt Nam (VFA)
Tên tiếng Anh	Vietnam Active Fund
Mã giao dịch	VFMVFA
Hình thức Quỹ	Quỹ công chúng dạng đóng
Vốn điều lệ	240.437.600.000 VND
Tổng số CCQ lưu hành	24.043.760 đvq
Ngày thành lập	02/04/2010
Ngày niêm yết	08/09/2010
Thời hạn hoạt động	5 năm
Công ty Quản lý quỹ	CTCP Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)
Ngân hàng giám sát	Ngân Hàng Far East National - CN TP. HCM
Phí quản lý	2%/NAV/năm
Phí giám sát & lưu ký	0,04%/NAV/năm
Chính sách cổ tức	Tối thiểu 50% lợi nhuận thực hiện hàng năm của Quỹ
Mục tiêu đầu tư	Nắm bắt được xu hướng tăng trung hạn và dài hạn của TTCKVN dựa trên mô hình đầu tư theo xu hướng (trend-following).

Tình hình hoạt động quỹ - Quý III / 2011

Trong Quý III/2011, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp nối đà đi xuống của Quý II/2011 khi các chỉ số đồng loạt mất điểm với VN-Index giảm 1,1% và HNX-Index giảm 4,0%. Trong cùng kỳ, NAV của Quỹ đầu tư VFA đạt 7.781,9 đ/ccq, giảm 3,7%.

Thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)

	30/09/2011			Tăng trưởng (%)					
	Quy mô (tỷ đồng)	NAV (tỷ đồng)	NAV/đvq (đồng)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi hoạt động (02/04/2010)
VFA	240,4	187,1	7.781,0	(3,9)	(3,7)	(9,5)	(15,5)	(15,5)	(22,2)
VN-Index			427,6	0,7	(1,1)	(7,3)	(11,8)	(11,8)	(16,2)
HNX-Index			71,3	(2,5)	(4,0)	(22,0)	(37,6)	(37,6)	(56,5)

Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng của Index

02/04/2010 = 100



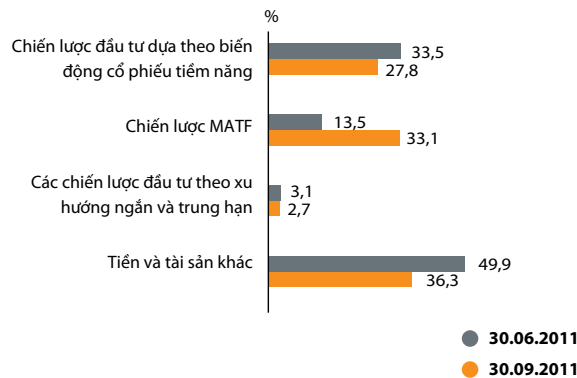
Đánh giá tình hình danh mục đầu tư

	% NAV	IRR QIII/2011	Đóng góp vào NAV (%)
Các chiến lược đầu tư theo xu hướng ngắn và trung hạn	0,0	0,0	0,0
Chiến lược MATF	70,0	(1,9)	(1,3)
Chiến lược đầu tư dựa theo biến động cổ phiếu tiềm năng	30,0	(5,9)	(1,8)
Tổng	100		(3,1)

Thị trường chứng khoán trong Quý III tiếp tục diễn biến không thuận lợi cho các chiến lược đầu tư theo xu hướng khi liên tục biến động đi ngang với biên độ lớn (HNX-Index dao động xung quanh mức 70 đến 80 điểm trong khi VN-Index dao động xung quanh mức 390 đến 470 điểm). Vì thế, chiến lược đầu tư theo xu hướng dựa trên hệ số bình quân (Model-Averaging-trend-following, gọi tắt là MATF) phát sinh tín hiệu giả (whipsaw) nên có tỷ suất lợi nhuận là -1,9%, cao hơn mức giảm của VN-Index tuy nhiên chỉ tương đương với 1/2 mức giảm của HNX-Index.

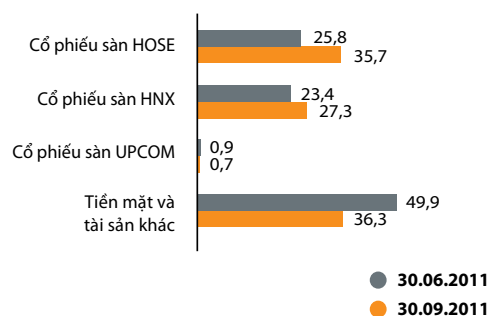
So với đầu năm, các chiến lược định lượng (chiến lược trend-following trên VN-Index và chiến lược MATF) có IRR bình quân là -5,3%, tương đương với 1/2 mức giảm của VN-Index (-11,8%) và 1/7 mức giảm của HNX-Index (-37,6%).

Theo tín hiệu mua bán (%)



Trong QIII/2011, chiến lược MATF thực hiện gần một vòng mua bán khi giải ngân đạt 108,4 tỷ đồng và thanh toán một phần với giá trị là 66,6 tỷ đồng. Vì thế, tỷ trọng cổ phiếu của chiến lược này tăng từ 13,5% NAV lên 33,1% NAV. Các chiến lược đầu tư theo xu hướng trên VN-Index do được thay thế bằng chiến lược MATF nên không có mua bán trong kỳ. Chiến lược đầu tư dựa theo biến động cổ phiếu tiềm năng tiếp tục thực hiện thanh toán một số cổ phiếu có lợi nhuận nên có mức thanh toán ròng là 8,8 tỷ đồng trong Quý III/2011.

Phân bổ tài sản (%)



Do đặc thù tính độc lập của tín hiệu mua bán của chiến lược MATF trên VN-Index và HNX-Index nên thời điểm và số lượng giải ngân và thanh toán của chiến lược này trên 2 sàn là khác nhau. Trong QIII/2011, chiến lược MATF giải ngân ròng trên các cổ phiếu sàn HOSE nên tỷ trọng của các cổ phiếu này tăng từ 25,8% NAV lên 35,7% NAV.



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VCB)

Mã chứng khoán : VCB
 Niêm yết tại : HSX
 Ngành : Ngân hàng

Giới thiệu về công ty

Vietcombank (VCB) là ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam, được thành lập năm 1963 và cổ phần hóa từ cuối năm 2007. Với tỷ lệ sở hữu nhà nước 91%, Vietcombank hoạt động dưới hình thức ngân hàng cổ phần từ cuối tháng 5/2008. Ngân hàng vừa đạt được thỏa thuận phát hành tăng 15% vốn cho cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho, tập đoàn tài chính lớn nhất Nhật Bản, và đạt vốn điều lệ 23.640 tỷ đồng.

VCB hiện đang dẫn đầu về thị phần thanh toán quốc tế (20%), tài trợ thương mại (30%), đặc biệt có thị phần áp đảo về doanh thu thanh toán thẻ (53%) và kinh doanh ngoại tệ (chiếm 80% lượng mua bán ngoại tệ). Ngoài ra, ngân hàng đứng thứ 4 về huy động vốn và dư nợ tín dụng, chiếm khoảng 13% thị phần. VCB đặt mục tiêu trở thành 1 trong 70 tập đoàn tài chính lớn nhất Châu Á (trừ Nhật Bản), với tổng tài sản đạt 1.127,5 nghìn tỷ vào năm 2020.

Tiềm năng

Ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển, với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận bình quân ngành ở mức cao, đạt trên 37% trong giai đoạn 2008-2010. So với các ngân hàng khác VCB là ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất với các lợi thế về nguồn vốn, nguồn ngoại tệ, dịch vụ thẻ, tài trợ thương mại, ... cũng như quá trình quản lý, kiểm soát nợ xấu khi là một trong những ngân hàng đầu tiên áp dụng cách thức phân loại nợ định tính và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ.

Đồng thời, Vietcombank cũng luôn dẫn đầu về mức sinh lời trong 5 năm liền từ 2006 đến 2010 và được kỳ vọng sẽ duy trì trong thời gian tới với sự hỗ trợ đáng kể từ đối tác chiến lược nước ngoài.

Rủi ro

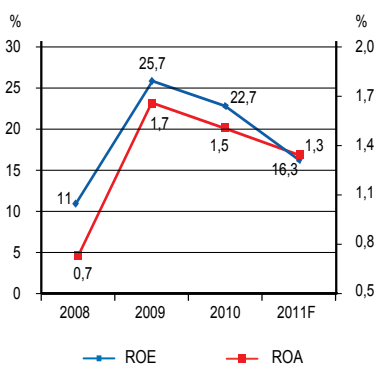
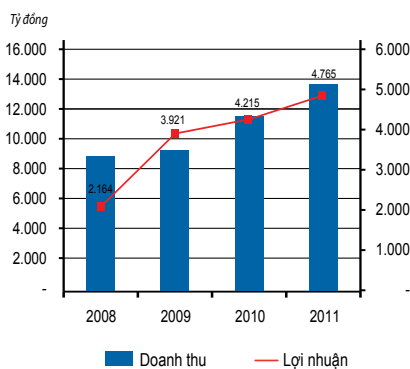
Sự nổi lên và cạnh tranh thị phần mạnh mẽ từ các ngân hàng ngoài quốc doanh và các ngân hàng nước ngoài là một trong những trở ngại lớn cho quá trình phát triển của Vietcombank trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, VCB đối mặt với những rủi ro về thay đổi chính sách và quản lý quá chặt từ ngân hàng trung ương. Đặc biệt, ngân hàng đang chịu rủi ro nợ xấu gia tăng trong điều kiện kinh tế khó khăn hiện nay.

Triển vọng 6 tháng cuối năm

Cuối tháng 6 năm 2011, tổng doanh thu từ lãi ước đạt 6.429 tỷ và lợi nhuận sau thuế ước khoảng 2.421 tỷ (hoàn thành 56,7% lợi nhuận kế hoạch năm 2011). Tỷ suất lãi biên ròng cũng đạt 3,81% trong 6 tháng đầu năm. Trong đó, thu nhập lãi thuần tăng trưởng mạnh nhờ hoạt động cho vay tăng trưởng 9% so với đầu năm và tài sản sinh lãi tăng trưởng 35%, lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối cũng tăng 224% so với cùng kỳ năm trước.

DOANH THU & LỢI NHUẬN 2008-2011



Các chỉ tiêu tài chính	2008	2009	2010	2011F
Tổng doanh thu (tỷ VND)	8.902	9.287	11.525	13.668
Tăng trưởng tổng doanh thu (%)	54%	4%	24%	19%
Thu nhập lãi (tỷ VND)	6.622	6.499	8.188	11.089
Tăng trưởng thu nhập lãi (%)	62%	-2%	26%	35%
Doanh thu phí và dịch vụ (tỷ VND)	791	989	1.416	1.624
Tăng trưởng doanh thu dịch vụ (%)	32%	25%	43%	15%
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	2.164	3.921	4.215	4.765
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	-10%	81%	7%	13%
CAR (%)	8,9%	8,1%	9,0%	14,3%
LDR (%)	65%	79%	88%	89%
EPS (VND)	2.619	3.241	3.328	2.586
Tăng trưởng EPS (%)	-52%	24%	3%	-29%
BVPS (VND)	11.525	13.809	15.631	16.066
Tăng trưởng BVPS (%)	-62%	20%	13%	3%
NPLs	4,6%	2,5%	2,8%	3,4%
P/E (x)	12	15	10	10
P/B (x)	2,6	3,4	2,0	1,6
ROE %	11,0%	25,7%	22,7%	16,3%
ROA %	0,7%	1,7%	1,5%	1,3%



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mã chứng khoán : FPT
Niêm yết tại : HSX
Ngành : Công nghệ thông tin

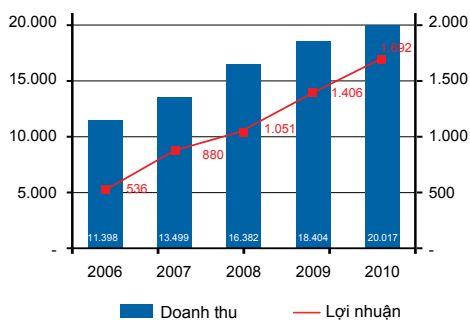
Giới thiệu về công ty

FPT là tập đoàn kinh doanh đa ngành với 4 hoạt động truyền thống chính gồm xuất khẩu phần mềm, viễn thông, tích hợp hệ thống và phân phối bán lẻ. Những năm gần đây, FPT tham gia vào các lĩnh vực mới như đào tạo, bất động sản, ngân hàng, quản lý quỹ ...

Sau 22 năm hoạt động, FPT đã đạt mức doanh thu hơn 1 tỷ USD và mở rộng hoạt động ra nhiều nước trên thế giới, và trở thành tập đoàn công nghệ thông tin lớn nhất nước.

Kết quả kinh doanh

Kết thúc QII/2011, FPT điều chỉnh lại kế hoạch năm 2011 để phù hợp với chiến lược OneFPT. Trong đó, doanh thu kế hoạch 26.670 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.622 tỷ tăng 30% so với 2010. Trong sáu tháng đầu năm, doanh thu tập đoàn đạt 12.190 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước và đạt 46% so với kế hoạch; lợi nhuận sau thuế đạt 1.204 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ 2010 và hoàn thành 46% kế hoạch năm.



Nguồn: FPT, VFM Research

Tiềm năng

Với mức tăng trưởng 60% trong 2010, hoạt động viễn thông được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát triển và mang lại lợi nhuận lớn cho FPT trong vòng 5 năm tới. Cho dù tốc độ tăng trưởng có chậm lại, mảng tích hợp hệ thống vẫn có tiềm năng tăng trưởng với tỷ suất lợi nhuận biên khá cao (24%-25%). Bên cạnh đó, lĩnh vực xuất khẩu phần mềm được FPT đẩy mạnh ra các thị trường mới và tạo quan hệ tốt với các thị trường lớn sẵn có như thị trường Nhật Bản, Mỹ. Đây sẽ là mảng hoạt động khá vững chắc đóng góp vào giá trị của FPT trong tương lai.

Mảng phân phối sản phẩm công nghệ hiện vẫn là mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu. Tuy nhiên mảng này cũng đã gần đạt đến trạng thái bão hòa và đóng góp vào lợi nhuận nhỏ so với quy mô. Nhận thấy tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt, FPT đã chuyển hướng sang tự sản xuất các sản phẩm công nghệ mang thương hiệu FPT như F-mobile, máy tính bảng FPT... tạo tiềm năng tăng trưởng cho mảng bán lẻ khi thị trường phân phối đạt đến mức bão hòa.

Rủi ro

Công nghệ thông tin và viễn thông là ngành có tốc độ phát triển cao, thay đổi rất nhanh, và rất cạnh tranh. Hiện có nhiều công ty tham gia cạnh tranh trực tiếp với FPT trên hầu hết các lĩnh vực kinh doanh chính (CMC lĩnh vực tích hợp hệ thống, HiPT lĩnh vực phần mềm, PET và Trần Anh cạnh tranh mảng phân phối...). Áp lực cạnh tranh sẽ tiếp tục gia tăng trên các mảng hoạt động hiện đang có biên lợi nhuận cao như tích hợp hệ thống, viễn thông (Elcom), và xuất khẩu phần mềm.

FPT buộc phải đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển các sản phẩm công nghệ mang thương hiệu của mình để cạnh tranh.

Việc FPT mở rộng mạnh mẽ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu sẽ đặt ra yêu cầu rất cao về quản lý và phân bổ các nguồn lực về tài chính, nhân sự... có thể làm giảm khả năng cạnh tranh trong các lĩnh vực then chốt.

Cập nhật kết quả kinh doanh 6 tháng -2011

Khoản mục (tỷ VND)	2008	2009	2010	1H2011	2011F
Doanh thu thuần	16.382	18.404	20.017	11.958	23.465
Lợi nhuận gộp	2.978	3.685	3.988	2.359	4.988
LN biên gộp	18,2%	20,0%	19,9%	19,7%	21,3%
Chi phí tài chính	495	445	559	411	804
DT HĐ Tài chính	197	188	464	231	437
LN thuần từ HĐKD	1.489	1.852	1.972	1.304	2.754
Chi phí bán hàng	527	527	646	331	727
Chi phí QLDN	963	1.306	1.371	724	1.508
LNST	1.051	1.406	1.692	969	2.005
LN biên ròng	6,4%	7,6%	8,5%	8,1%	8,5%
ROA	17%	14%	14%	8%	15%
ROE	36%	37%	33%	17%	35%
EPS	7.169	7.474	7.505	4.555	7.725

Nguồn: FPT, và dự phóng của VFM



TÌNH HÌNH GIAO DỊCH

Tình hình giao dịch chứng chỉ Quỹ đầu tư do công ty VFM quản lý

Trong Quý III/2011, hoạt động giao dịch chứng chỉ Quỹ đầu tư VF1 khá trầm lắng, tổng giá trị giao dịch của Quỹ giảm gần 1/3 so với Quý II. Ngược lại, giá trị giao dịch của chứng chỉ Quỹ đầu tư VF4 lại tăng đáng kể, đặc biệt là hoạt động giao dịch thỏa thuận với mức giá trung bình khá thấp, khoảng 3.800 đồng/ đơn vị quỹ.

Sau hơn 1 năm kể từ ngày niêm yết, giao dịch của Quỹ đầu tư VFA không nhiều, ngoại trừ một số giao dịch thỏa thuận.

Cả 3 quỹ vẫn đang bị giao dịch dưới giá trị tài sản ròng ở mức cao (theo bảng dưới đây).

Tên quỹ	Tổng khối lượng giao dịch trong Quý III/2011 (đơn vị)	Tổng giá trị giao dịch trong Quý III/2011 (đồng)	Giá giao dịch trung bình (đồng/đơn vị)	Tỷ lệ chiết khấu trung bình giữa giá so với NAV (%)
Quỹ đầu tư VF1	3.015.930	27.762.000.000	8.798	-45,01%
Quỹ đầu tư VF4	15.355.910	58.026.544.000	3.795	-46,19%
Quỹ đầu tư VFA	1.715.60	201.718.362	5.400	-44,89%

Cập nhật THÔNG TIN PHÁP LÝ

Cập nhật tin tức pháp lý

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và tăng tính thanh khoản cho thị trường, vào Quý III/2011, Nhà nước đã ban hành các văn bản sau:

* Ngày 30/8/2011, Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBCK. Văn bản này tạo điều kiện cho việc triển khai Thông tư số 74/2011/TT-BTC và đảm bảo được đầy đủ quyền lợi của các bên tham gia vào giao dịch ký quỹ chứng khoán.

* Ngày 05/9/2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 125/2011/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ. Văn bản này tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập báo cáo tài chính và phù hợp với hoạt động của Công ty quản lý quỹ.

* Ngày 01/9/2011, Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư số 28/2011/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp. Văn bản này quy định một cách chi tiết về điều kiện được mua trái phiếu doanh nghiệp và việc trích lập dự phòng, xử lý rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM (VFM)

Trụ sở chính

Lầu 10, Cao ốc Central Plaza
17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (84.8) 3825 1488 Fax: (84.8) 3825 1489

Chi nhánh tại Hà Nội

Phòng 1208, Tầng 12, Tòa nhà Pacific Place
83B Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84.4) 3942 8168 Fax: (84.4) 3942 8169

ir@vinafund.com www.vinafund.com